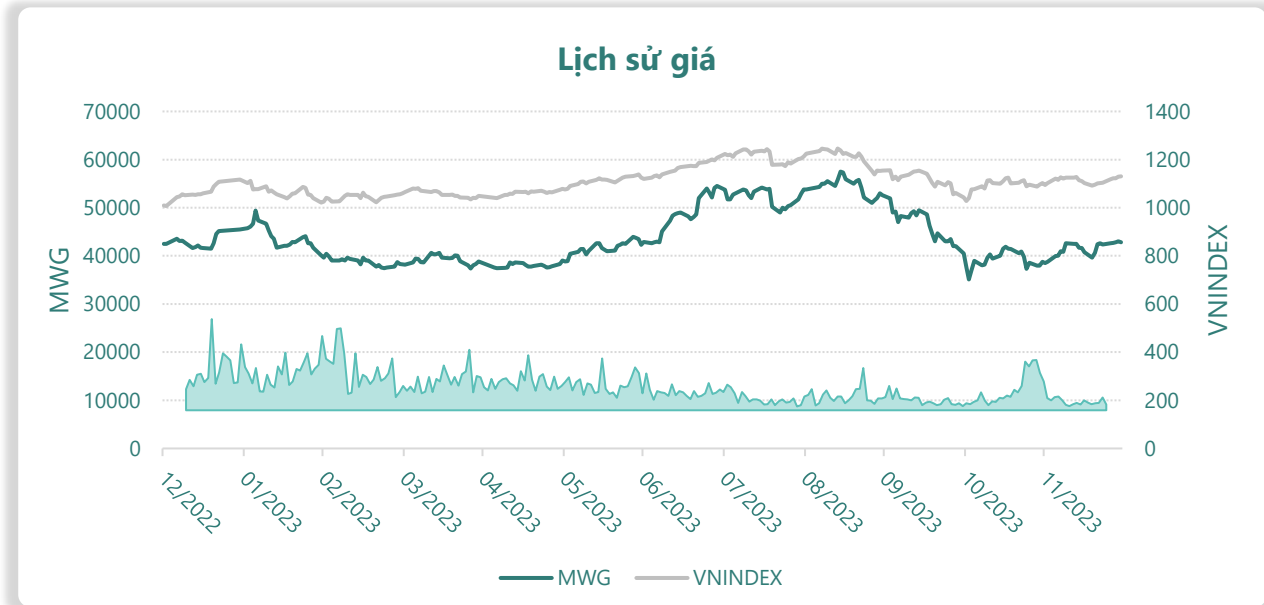
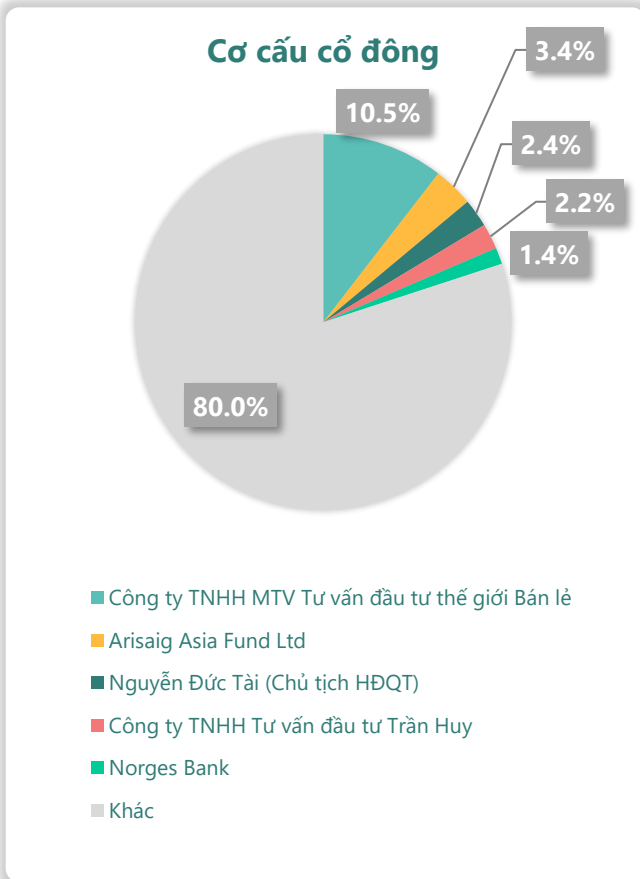
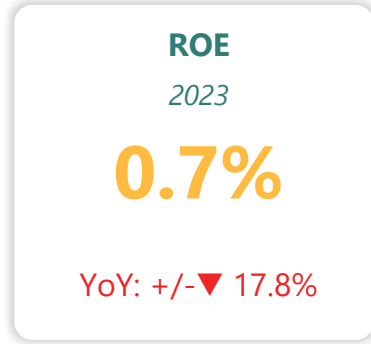
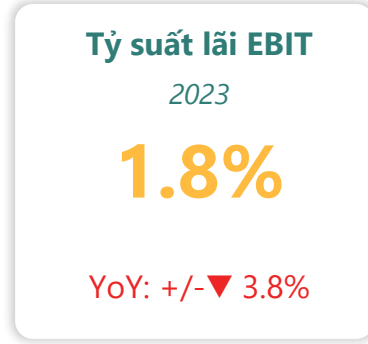
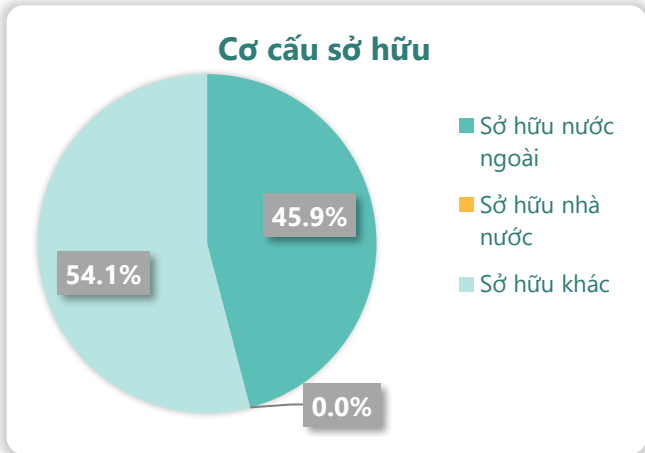


# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MWG)

## CTCP Đầu tư Thế giới Di động

Ngày 29/12/2023	42,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	-8.9%	0.0%

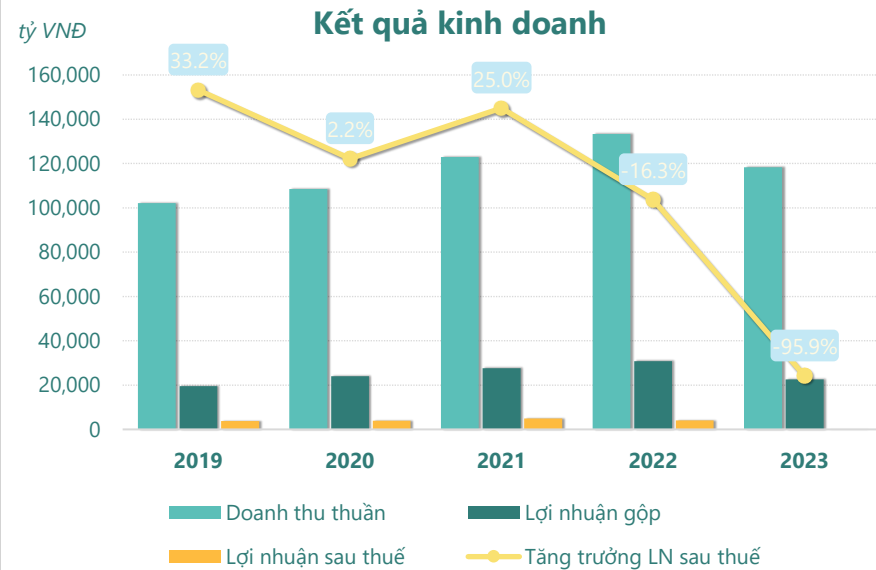
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,100 - 57,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62,591
Số lượng CPLH (CP)	1,462,398,388
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,598,605
Sở hữu nước ngoài	45.9%
Beta	1.36
EPS	115
P/E	373.3



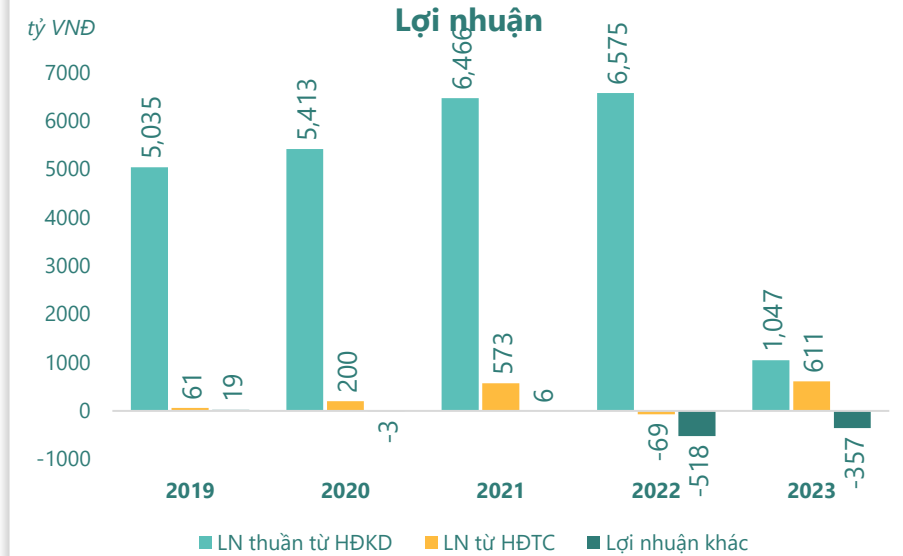
Kết quả kinh doanh MWG năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 11.3% chỉ còn 118,280 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 95.9% chỉ còn 167.8 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.71%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu

## KẾT QUẢ KINH DOANH

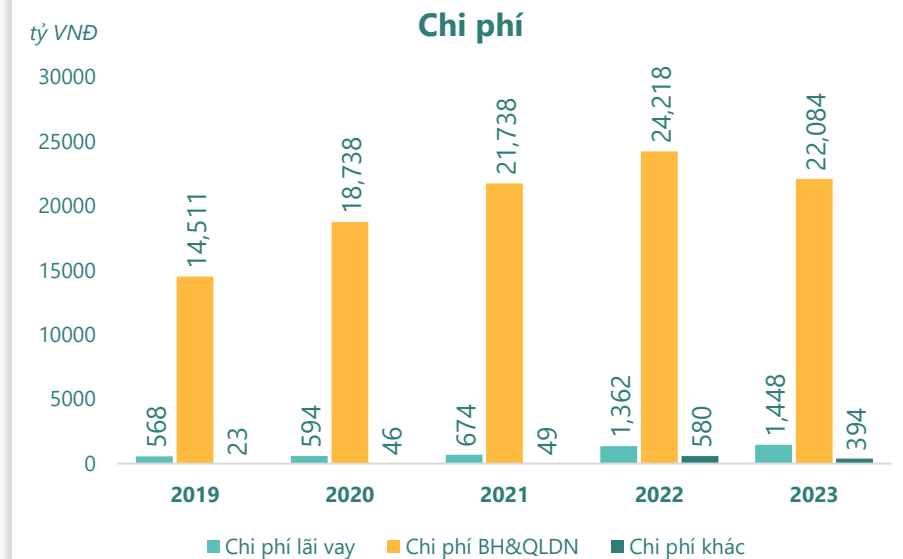
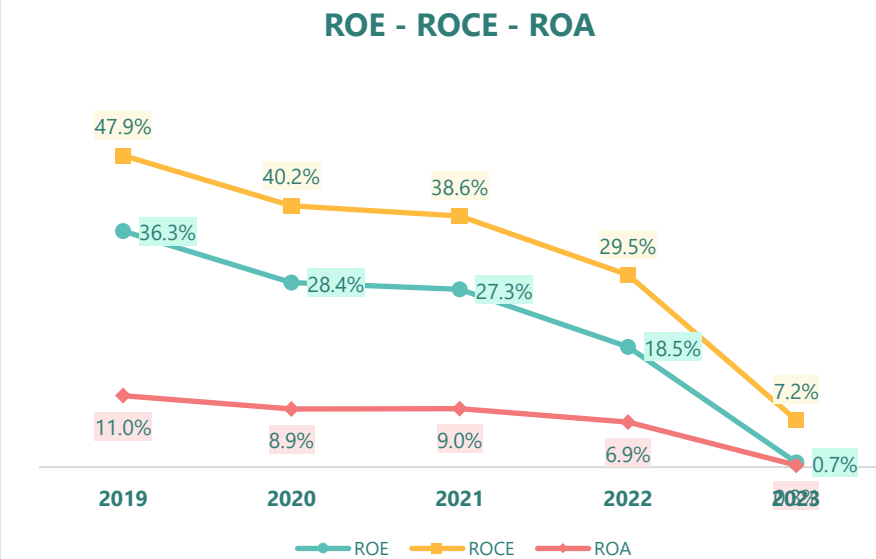


Năm 2023, MWG có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 1,047 tỷ đồng, giảm đi 5,528 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4,907 tỷ đồng) là 3,860 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



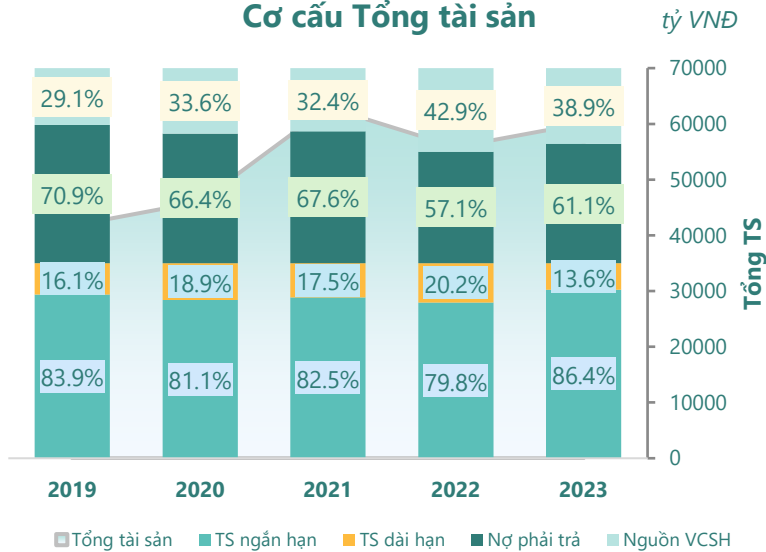
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 1,448 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 22,084 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 394.3 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của MWG năm 2023 giảm so với năm trước còn 0.71%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

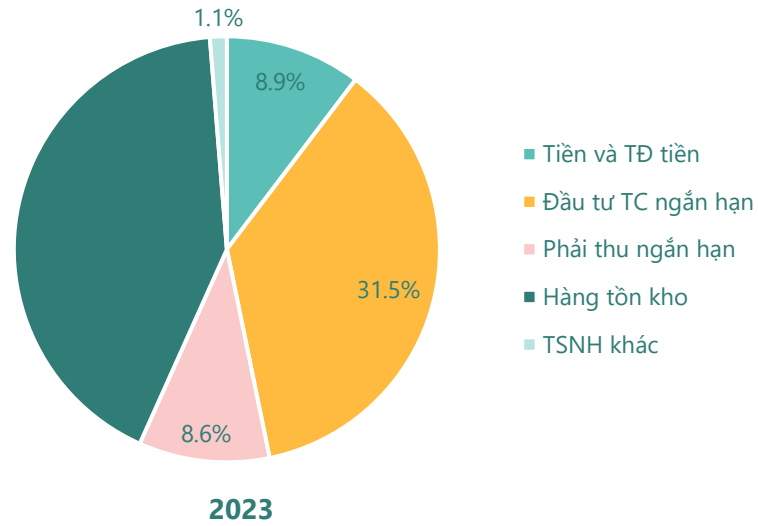
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của MWG năm 2023 tăng trưởng 7.66% so với năm trước, đạt 60,111 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

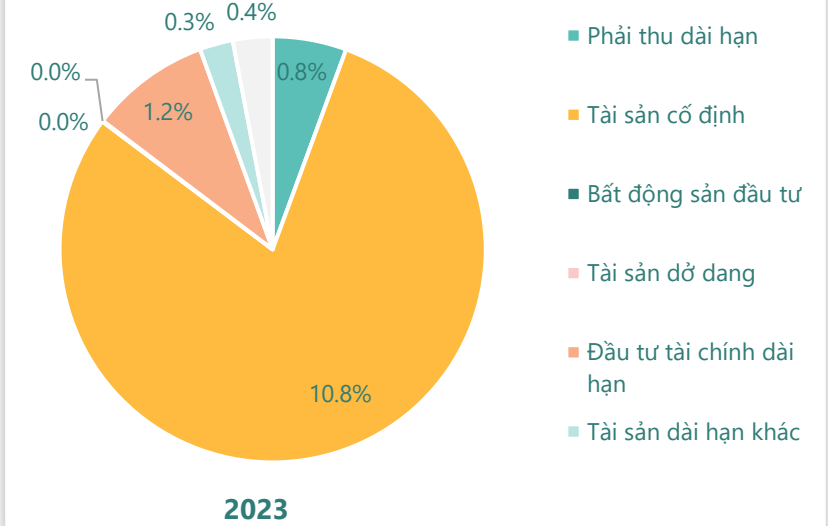
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MWG đạt 51,950 tỷ đồng, tăng trưởng 16.5% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 86.4% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 36.3%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 31.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

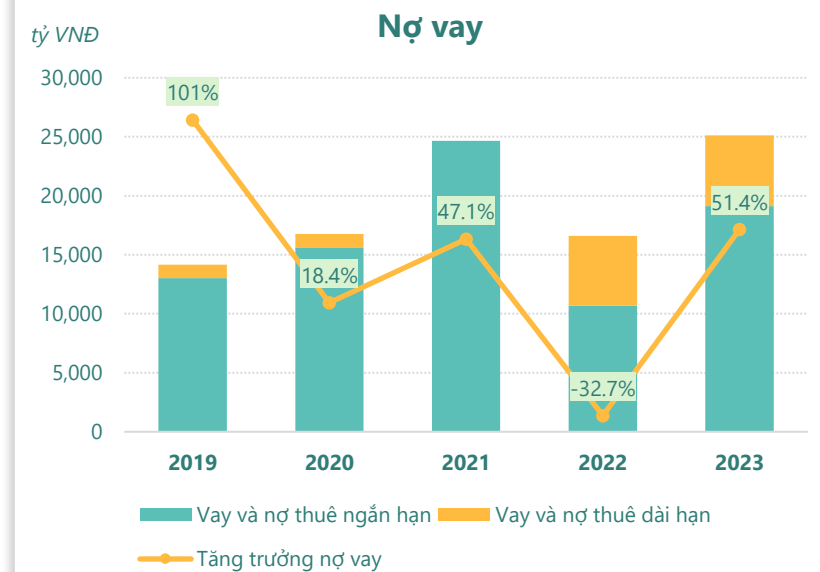
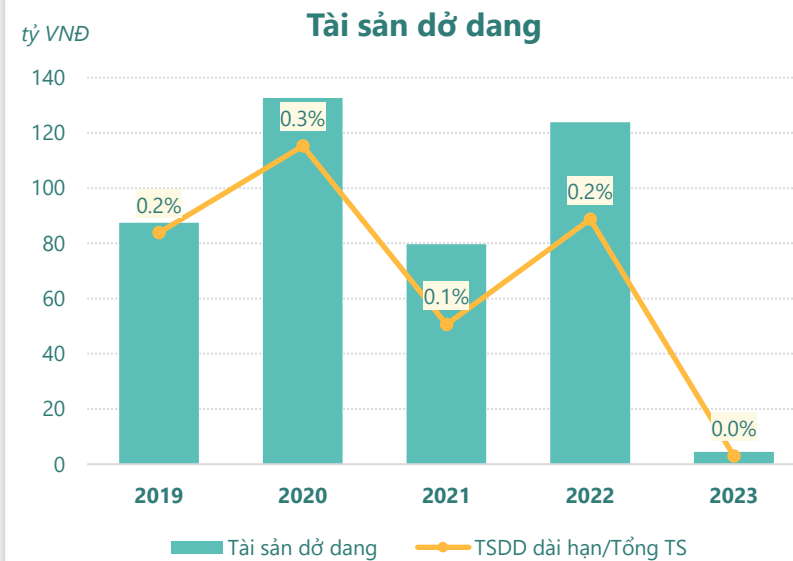
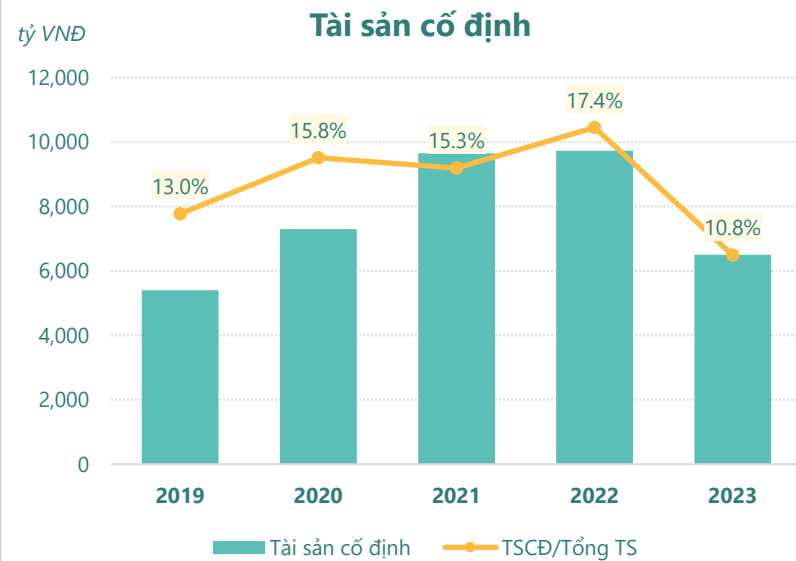
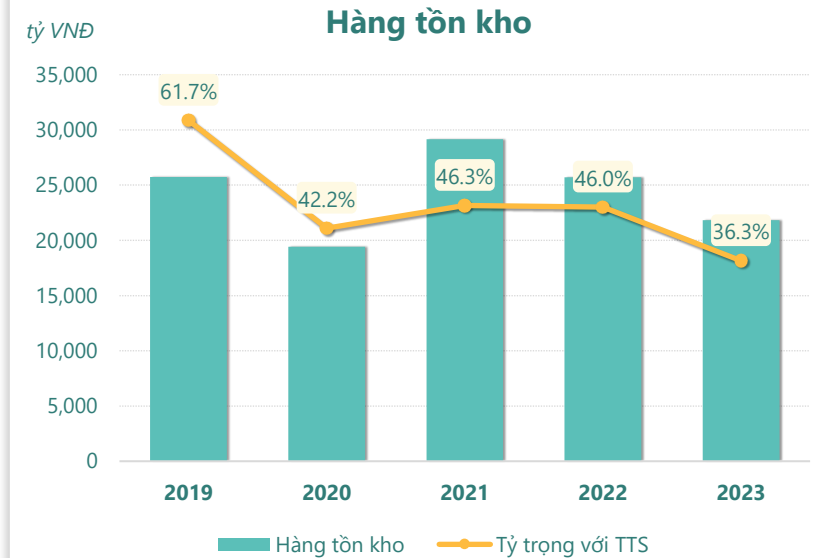
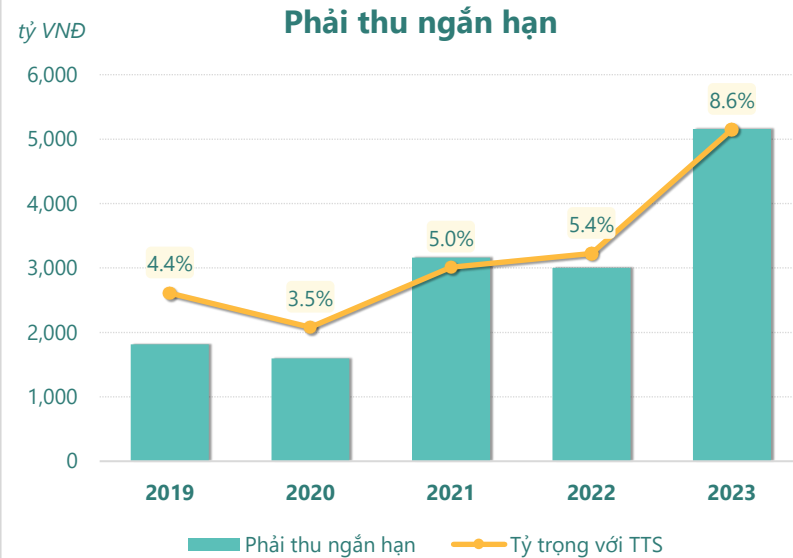
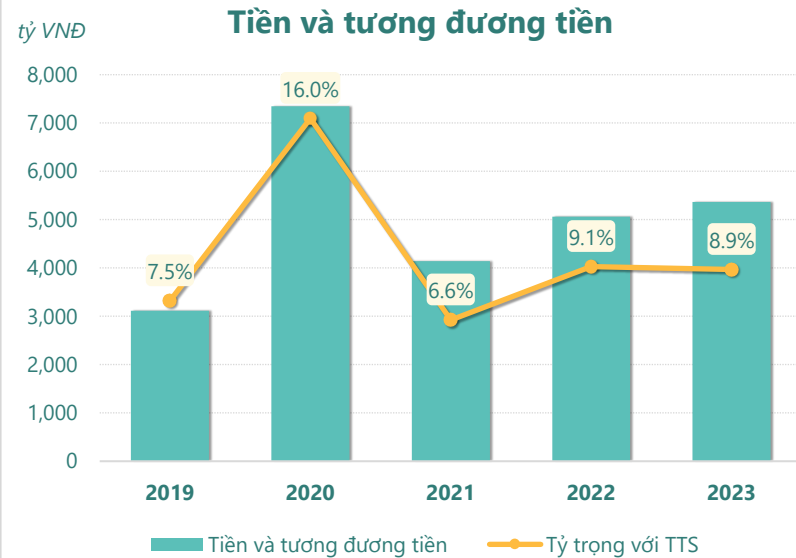
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



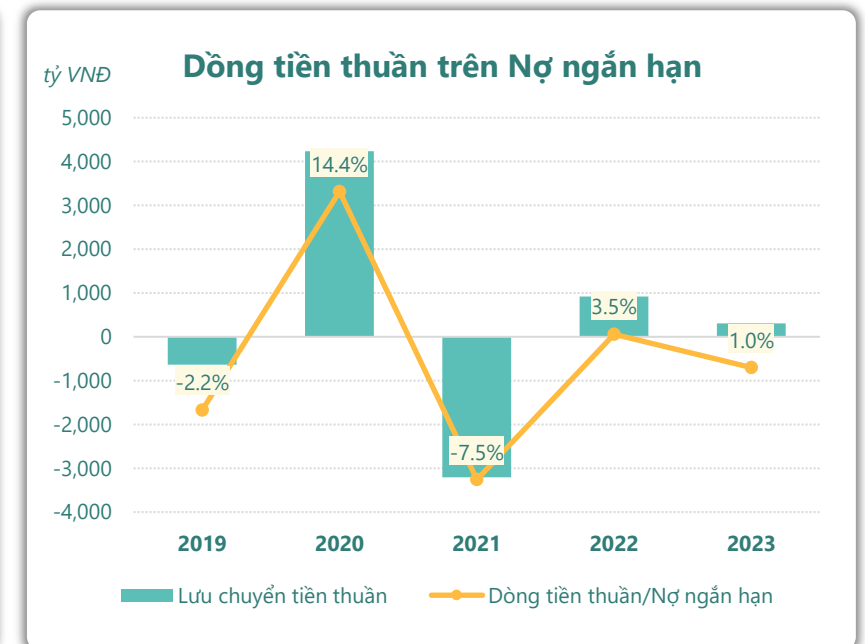
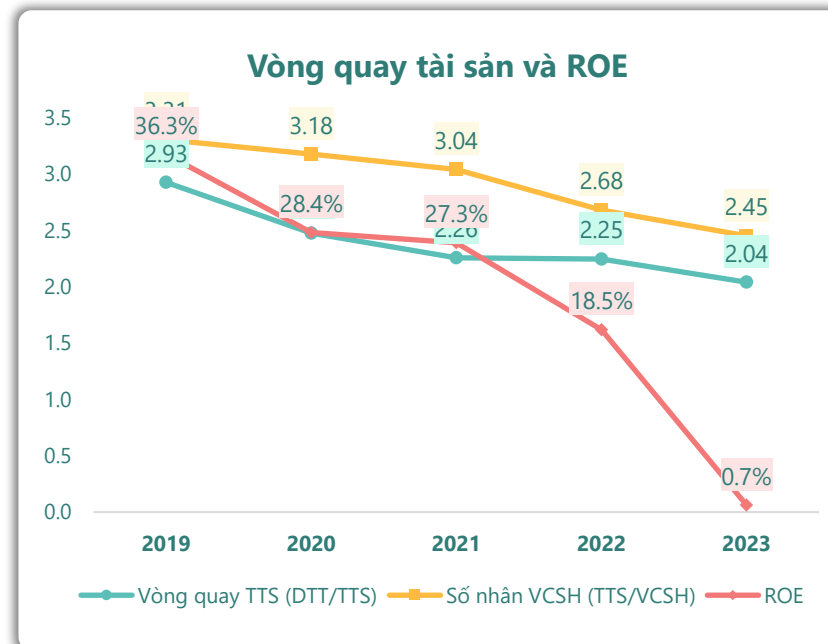
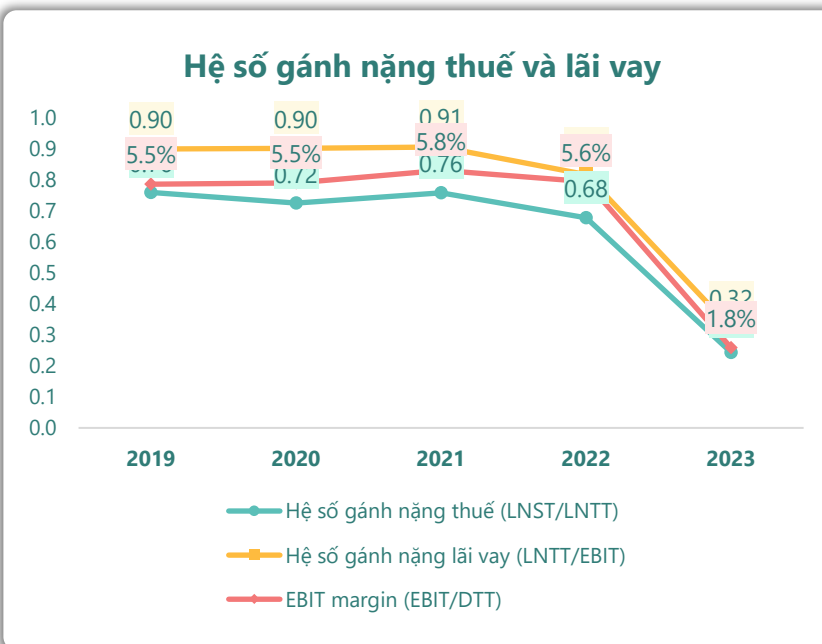
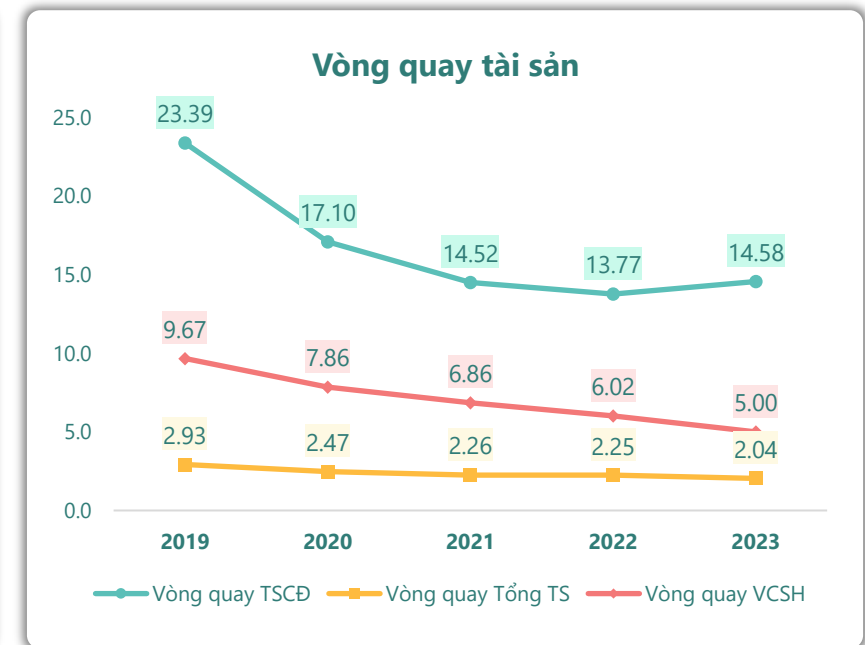
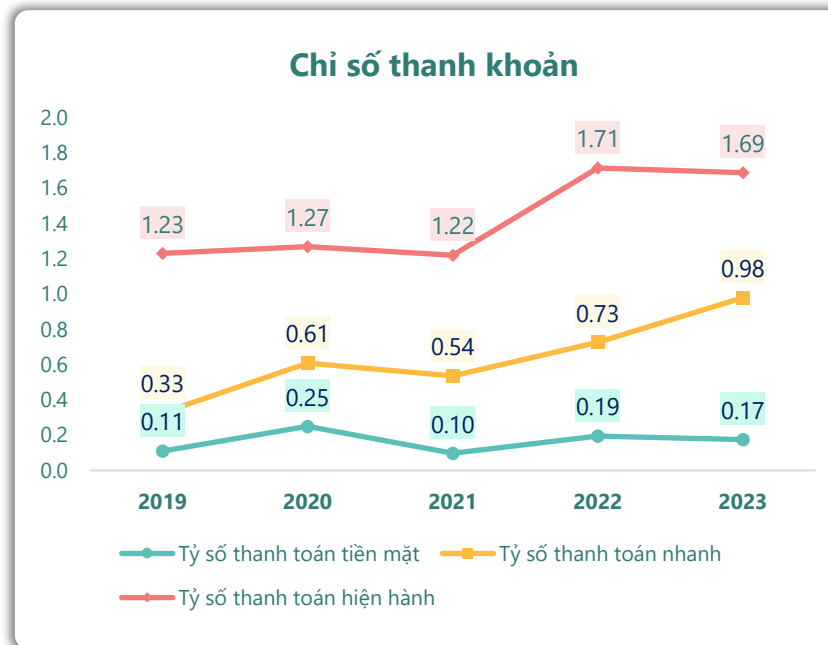
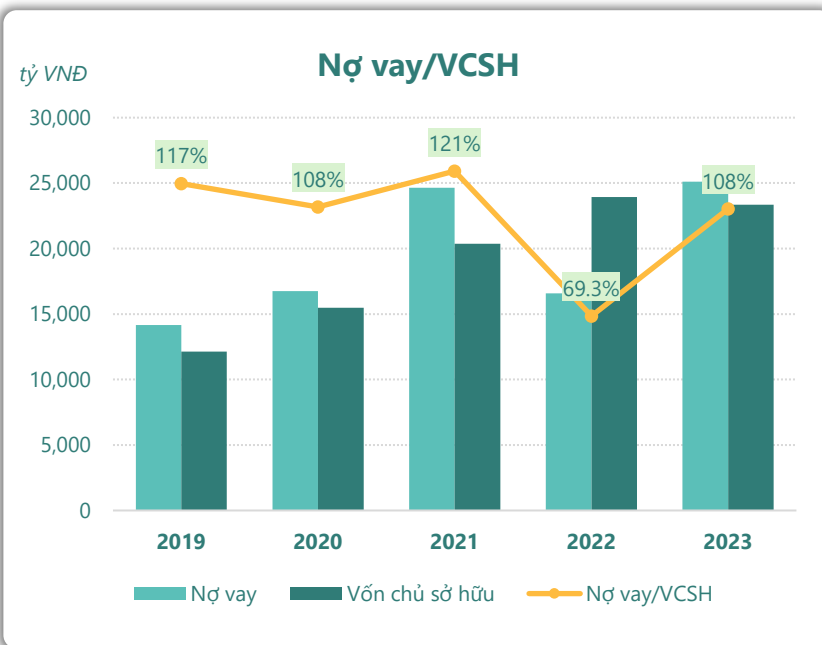
Tài sản dài hạn đạt 8,161 tỷ đồng giảm 27.5% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 13.6%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 10.8%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.24%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>108,546</b>	<b>122,958</b>	<b>133,405</b>	<b>118,280</b>
Giá vốn hàng bán	84,592	95,326	102,543	95,759
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23,954</b>	<b>27,632</b>	<b>30,862</b>	<b>22,521</b>
Doanh thu HĐTC	794	1,288	1,313	2,167
Chi phí TC	594	715	1,383	1,556
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>594</b>	<b>674</b>	<b>1,362</b>	<b>1,448</b>
LN trong công ty LKLD	-3.71	-2.21	0	0
Chi phí bán hàng	15,334	17,914	22,337	20,917
Chi phí QLDN	3,404	3,823	1,881	1,168
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,413</b>	<b>6,466</b>	<b>6,575</b>	<b>1,047</b>
Lợi nhuận khác	-2.79	5.98	-518	-357
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,410</b>	<b>6,472</b>	<b>6,056</b>	<b>690</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3,920</b>	<b>4,901</b>	<b>4,102</b>	<b>168</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,918</b>	<b>4,899</b>	<b>4,100</b>	<b>168</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,792	171	7,976	3,436
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,574	-11,255	1,549	-10,831
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,014	7,877	-8,606	7,700
Tiền đầu kỳ	3,115	7,348	4,142	5,061
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4,233</b>	<b>-3,206</b>	<b>919</b>	<b>304</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.15	-0.06	0.37
Tiền cuối kỳ	7,348	4,142	5,061	5,366

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>46,031</b>	<b>62,971</b>	<b>55,834</b>	<b>60,111</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>37,317</b>	<b>51,955</b>	<b>44,578</b>	<b>51,950</b>
Tiền và tương đương tiền	7,348	4,142	5,061	5,366
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,057	14,237	10,069	18,937
Phải thu ngắn hạn	1,595	3,162	3,001	5,159
Hàng tồn kho	19,422	29,167	25,696	21,824
Tài sản ngắn hạn khác	895	1,247	750	665
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8,714</b>	<b>11,016</b>	<b>11,256</b>	<b>8,161</b>
Phải thu dài hạn	439	482	503	458
Tài sản cố định	7,295	9,647	9,728	6,500
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	133	79.7	124	4.49
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	0	231	747
Tài sản dài hạn khác	364	439	364	207
Lợi thế thương mại	430	368	307	246
<b>Nợ phải trả</b>	<b>30,549</b>	<b>42,593</b>	<b>31,902</b>	<b>36,752</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>29,423</b>	<b>42,593</b>	<b>26,000</b>	<b>30,765</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,625	24,647	10,688	19,129
Phải trả người bán ngắn hạn	8,728	12,180	8,746	7,927
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,127</b>	<b>0</b>	<b>5,901</b>	<b>5,986</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,127	0	5,901	5,985
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,482</b>	<b>20,378</b>	<b>23,933</b>	<b>23,360</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15,482</b>	<b>20,378</b>	<b>23,933</b>	<b>23,360</b>
Vốn điều lệ	4,532	7,131	14,639	14,634
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>